CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Tập đoàn Thép Tiến Lên

Ngày 31/12/2024	4,610 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.2%	-	-

DT thuần
Q4/24
1,777
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 144| 8.8%
YoY: ▼391| -18.0%

LN thuần
Q4/24
-314
tỷ VNĐ
QoQ: ▼191| -155%
YoY: ▼296| -1685%

LN sau thuế
Q4/24
-323
tỷ VNĐ
QoQ: ▼200| -162%
YoY: ▼311| -2482%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-7.5%
YoY: +/-▼ 9.7%

ROE
2024
-37.6%
YoY: +/-▼ 37.8%

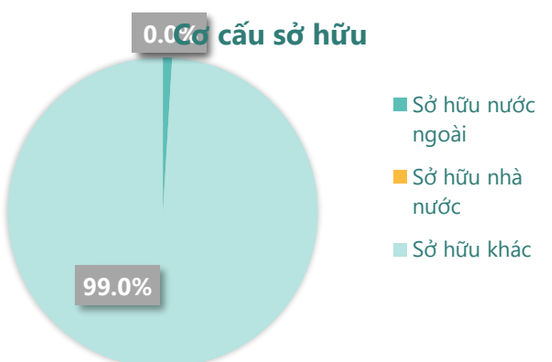
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,300 - 8,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	518
Số lượng CPLH (CP)	112,320,017
KLGD BQ 20 phiên (CP)	275,850
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	1.37
EPS	-5,217
P/E	-0.9

DT thuần
2024
6,305
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 148| 2.4%

LN thuần
2024
-591
tỷ VNĐ
YoY: ▼577| -4088%

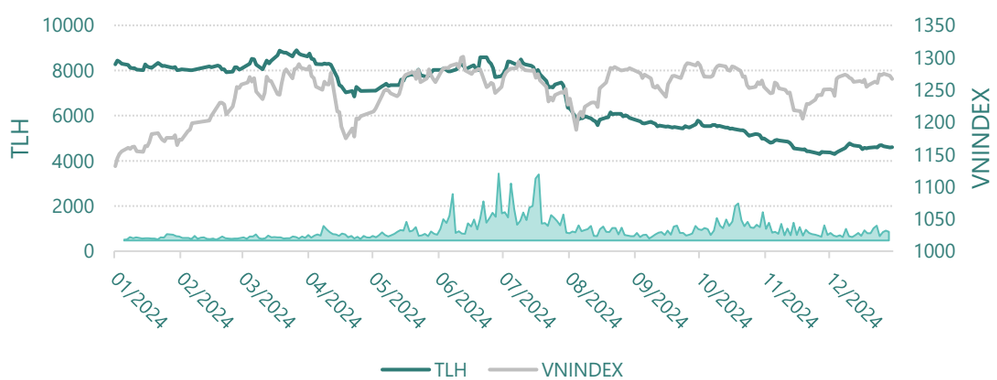
LN sau thuế
2024
-598
tỷ VNĐ
YoY: ▼602| -14664%

Cơ cấu sở hữu

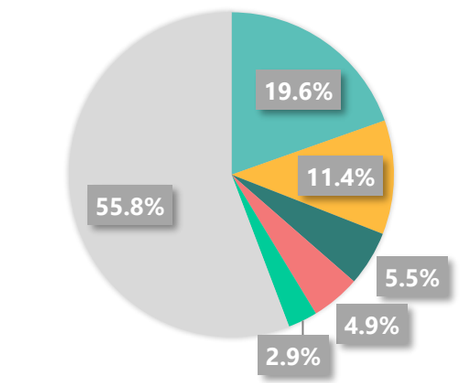


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

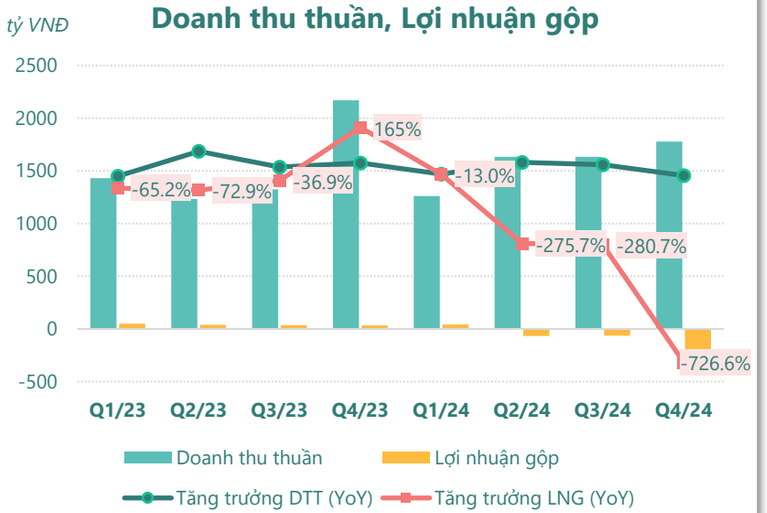


- Nguyễn Mạnh Hà (Chủ tịch HĐQT)
- Phạm Thị Hồng (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Ngọc Phượng (Phó Tổng giám đốc)
- Nguyễn Văn Thành
- Nguyễn Vũ Hồng Anh (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

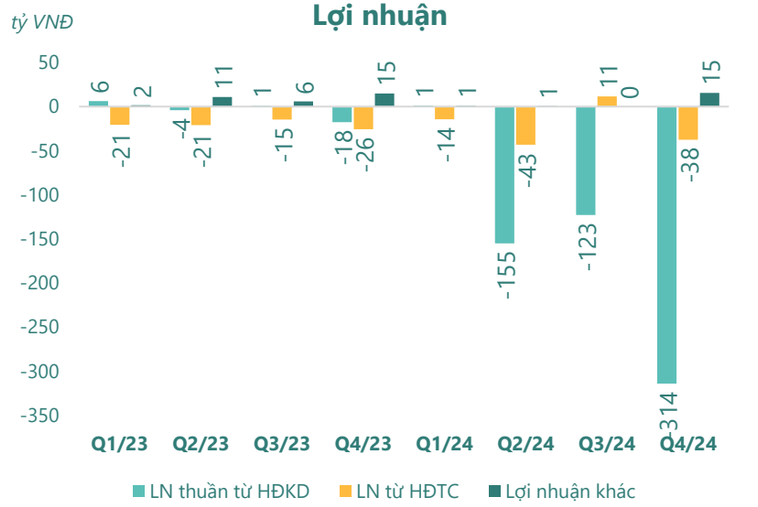
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



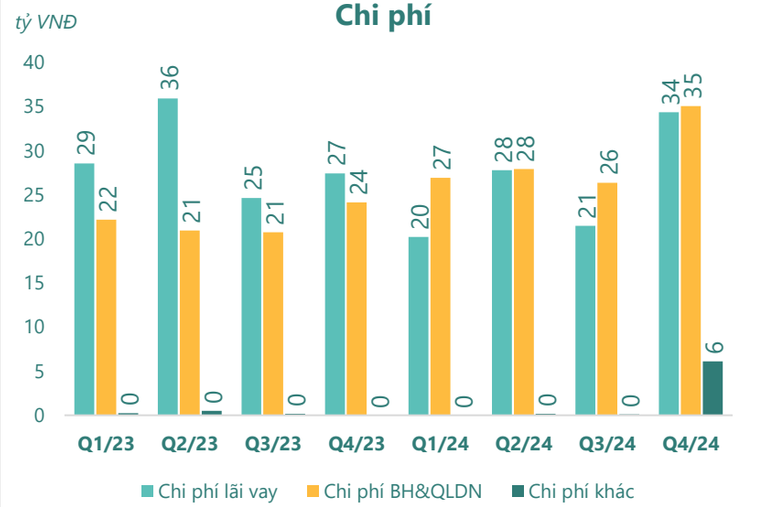
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



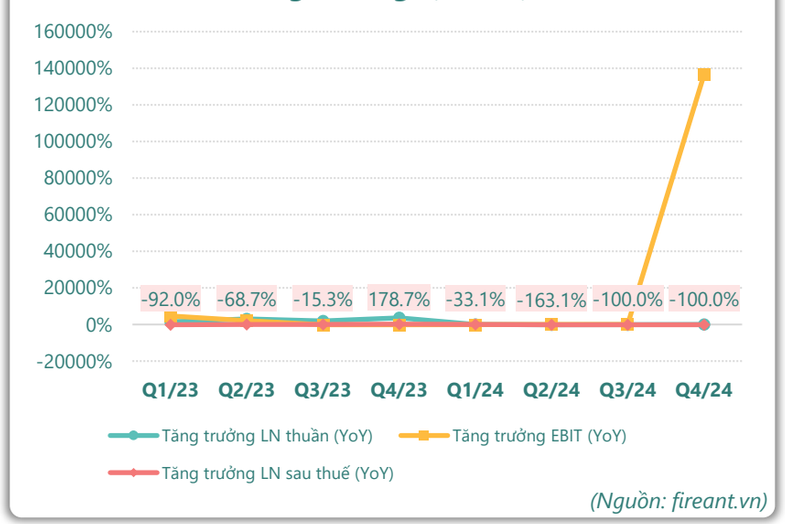
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



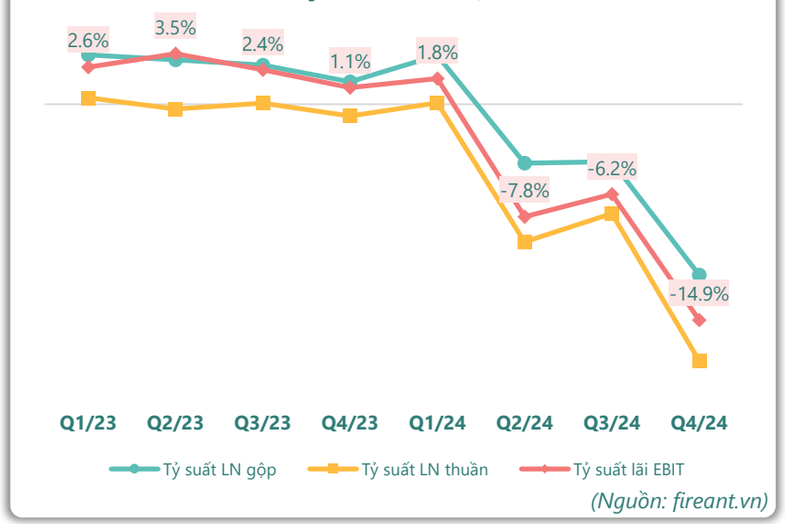
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



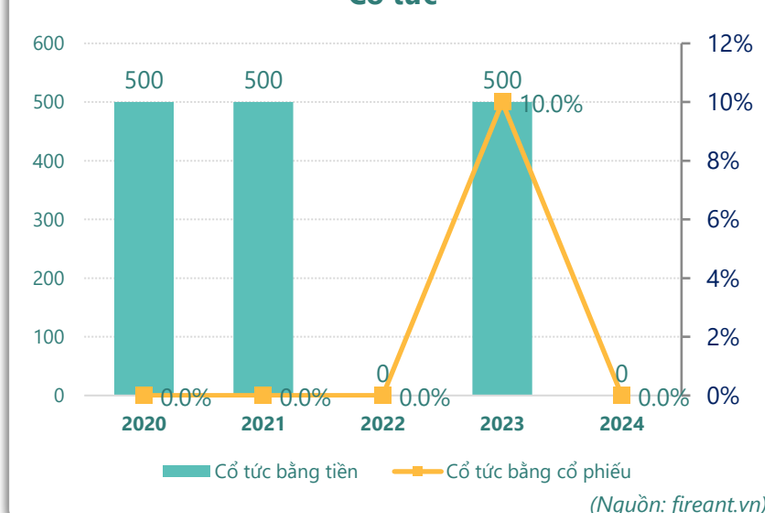
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

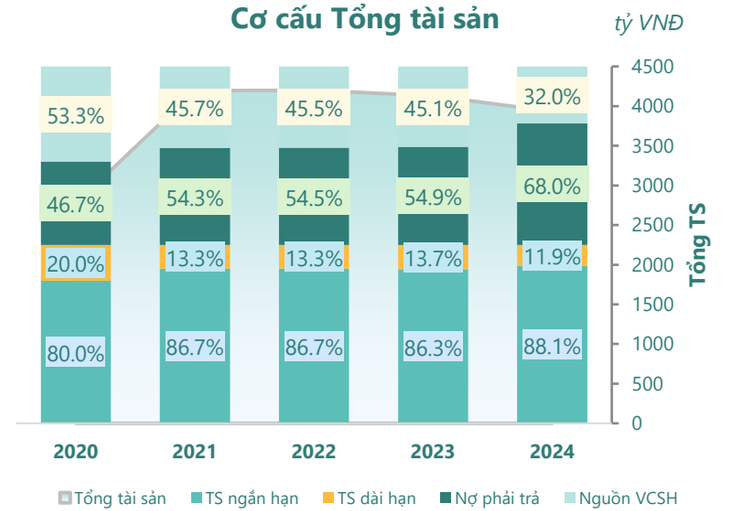
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

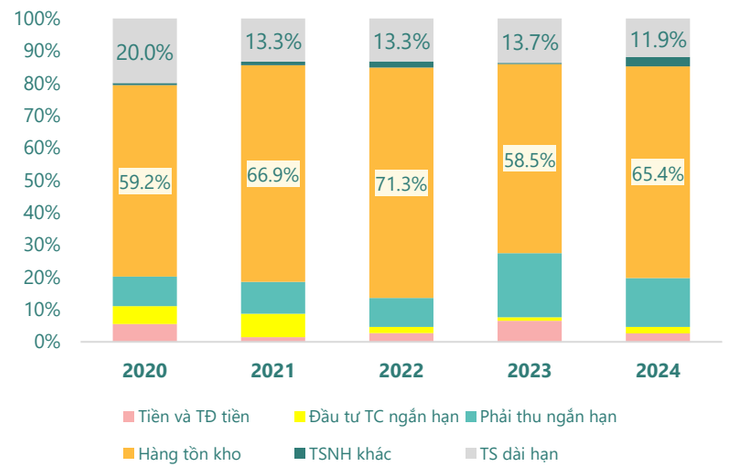
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



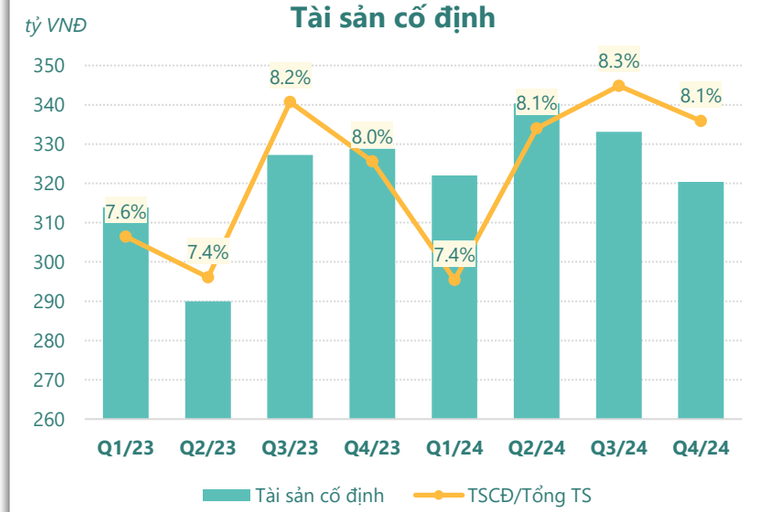
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



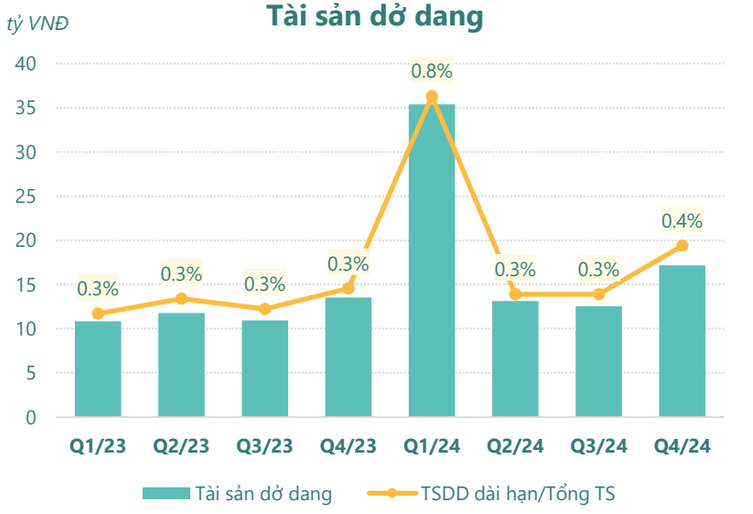
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



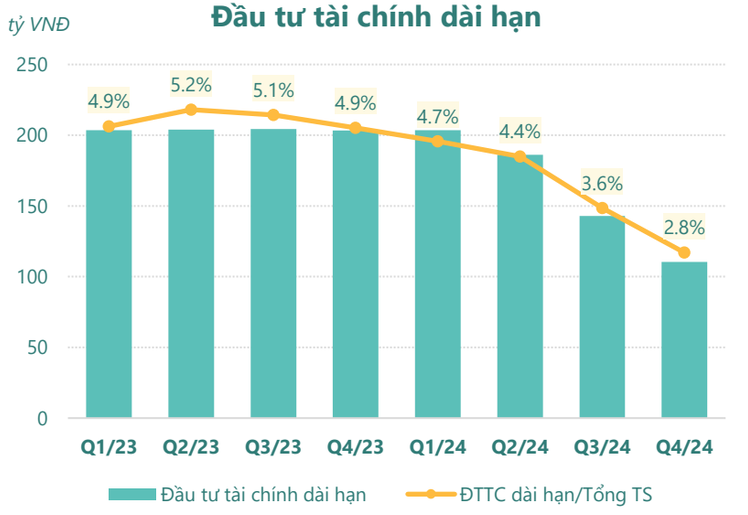
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



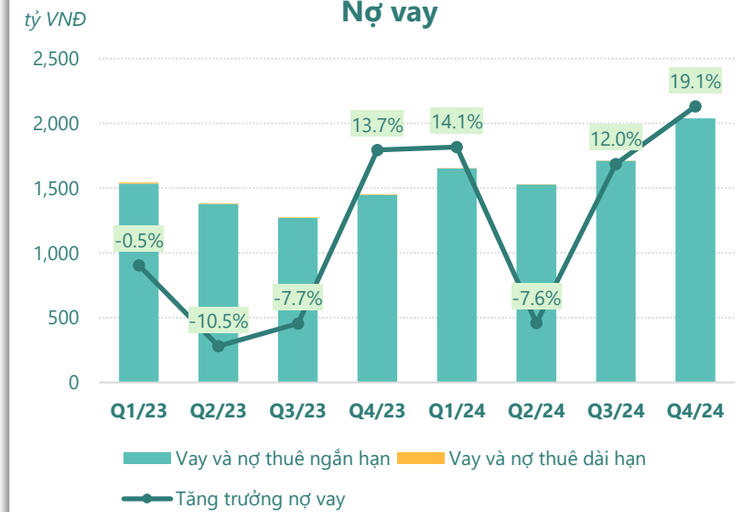
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

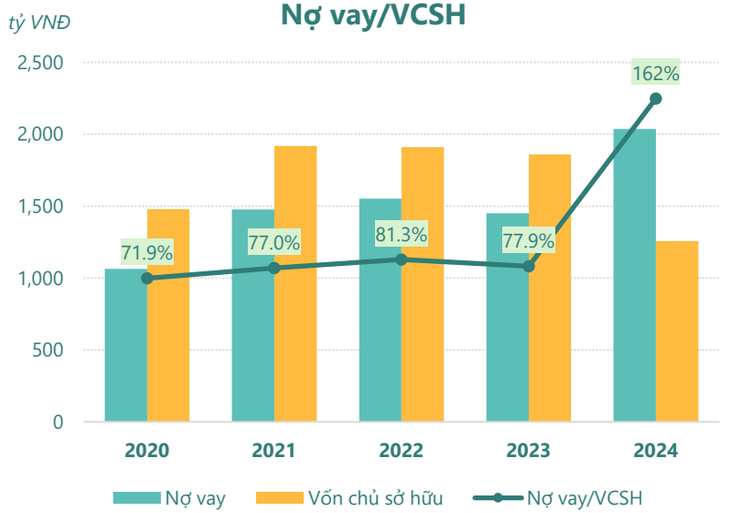
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

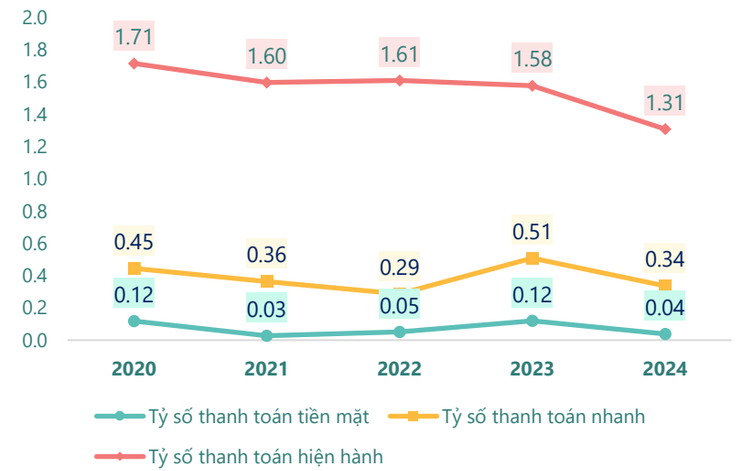
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



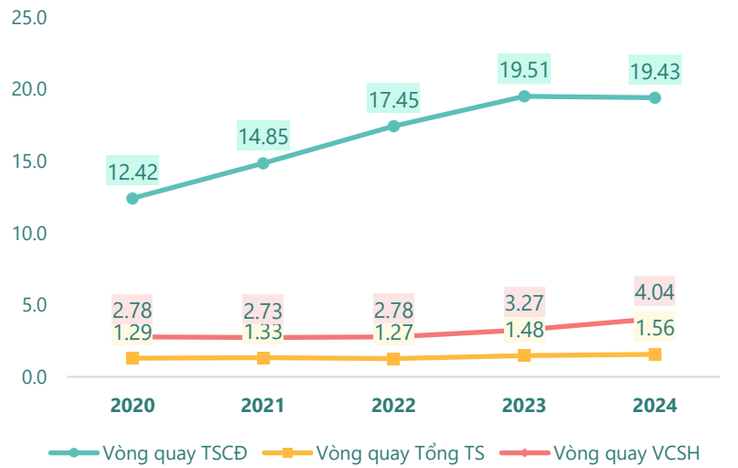
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



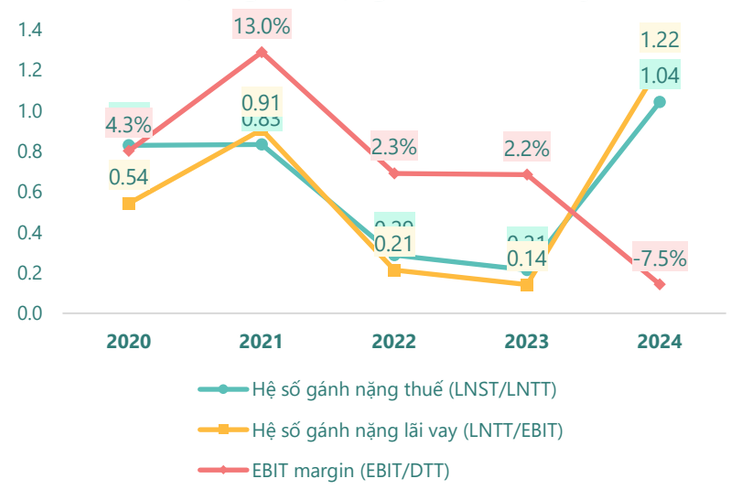
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



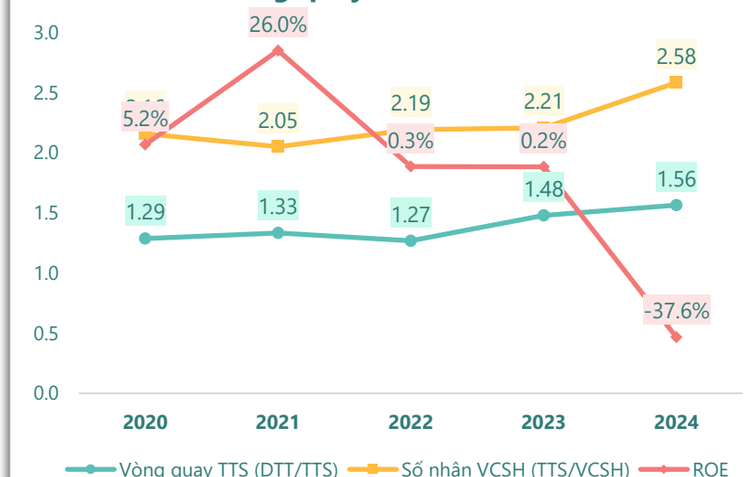
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



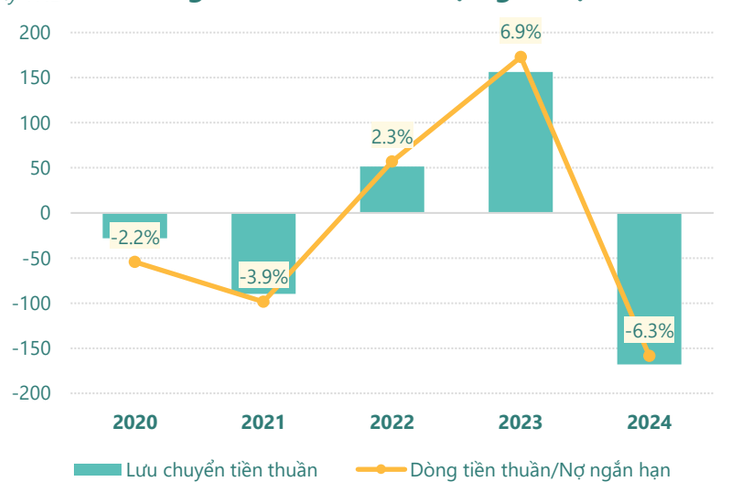
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,777**	**2,168**	**-18.0%**	**6,305**	**6,157**	**2.4%**
Giá vốn hàng bán	1,986	2,135	-7.0%	6,603	6,002	10.0%
Lợi nhuận gộp	-209	33.4	-726%	-298	156	-291%
Doanh thu HĐTC	10.7	8.20	30.5%	65.3	28.7	127%
Chi phí TC	48.3	33.9	42.6%	149	111	34.4%
Chi phí lãi vay	34.4	27.4	25.4%	104	117	-10.9%
LN trong công ty LKLD	**-32.5**	**-1.12**	**-2798%**	**-93.0**	**0.38**	**-24852%**
Chi phí bán hàng	16.9	11.3	49.1%	57.3	42.8	33.8%
Chi phí QLDN	**18.2**	**12.8**	**42.2%**	**59.0**	**45.2**	**30.5%**
LN thuần từ HĐKD	-314	-17.6	-1685%	-591	-14.1	-4088%
Lợi nhuận khác	**15.5**	**14.9**	**3.8%**	**17.0**	**33.3**	**-48.9%**
LN trước thuế	-299	-2.73	-10841%	-574	19.2	-3087%
Lợi nhuận sau thuế	**-323**	**-12.5**	**-2482%**	**-598**	**4.10**	**-14664%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-317**	**-12.6**	**-2413%**	**-586**	**3.96**	**-14912%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	162	25.4	-350	120	-208	-349
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.2	8.93	-0.65	-2.89	22.7	11.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-107	172	204	-127	183	327
Tiền đầu kỳ	34.8	63.4	270	124	115	113
Lưu chuyển tiền thuần	**28.7**	**207**	**-146**	**-9.36**	**-1.66**	**-11.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.02	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	63.4	270	124	115	113	102

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,932**	**4,128**	**-4.8%**
Tài sản ngắn hạn	3,464	3,562	-2.8%
Tiền và tương đương tiền	102	270	-62.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	78.9	42.8	84.3%
Phải thu ngắn hạn	594	821	-27.6%
Hàng tồn kho	2,573	2,413	6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	116	15.2	664%
Tài sản dài hạn	**468**	**566**	**-17.3%**
Phải thu dài hạn	14.4	15.5	-7.3%
Tài sản cố định	320	329	-2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.2	13.5	26.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	110	203	-45.7%
Tài sản dài hạn khác	**5.44**	**4.43**	**22.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,674	2,267	17.9%
Nợ ngắn hạn	**2,648**	**2,259**	**17.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,038	1,447	40.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	389	387	0.5%
Nợ dài hạn	25.5	7.74	229%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	3.29	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,258**	**1,861**	**-32.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,258**	**1,861**	**-32.4%**
Vốn điều lệ	1,123	1,123	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)